SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐK XANH PÔN

Số: 1523 /QĐ-BVĐKXP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Dự toán mua sắm: Mua hóa chất xét nghiệm và vật tư đi kèm năm 2026 – lần 1

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA XANH PÔN

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023, được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 8/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị Y tế; Nghị định 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định 04/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1459/QĐ-BVĐKXP ngày 27 tháng 8 năm 2026 về việc phê duyệt dự toán mua sắm Mua hóa chất xét nghiệm và vật tư đi kèm năm 2026 – lần 1;

Theo đề nghị của Hội đồng mua sắm tại tờ trình số 3891/TTR-HĐMS ngày 03 tháng 9 năm 2026 về việc trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm Mua hóa chất xét nghiệm và vật tư đi kèm năm 2026 – lần 1.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua hóa chất xét nghiệm và vật tư đi kèm năm 2026 – lần 1 với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA XANH PÔN

Nguyễn Đức Long

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, DUOC.

PHỤ LỤC

Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Dự toán mua sắm: Mua hóa chất xét nghiệm và vật tư đi kèm năm 2026 – lần 1

(Kèm theo Quyết định số: 1523 /QĐ-BVĐKXP ngày 08 tháng 9 năm 2026)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn	Gói thầu số 1: Mua hóa chất xét nghiệm và vật tư đi kèm	Gói thầu gồm 152 mặt hàng được chia thành 98 phần mua hóa chất xét nghiệm và vật tư đi kèm	49.299.963.918 đồng	Nguồn thu hoạt động thường xuyên	Đấu thầu rộng rãi/ Qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	150 ngày	Quý III năm 2026	Đơn giá cố định	24 tháng	Tổng số 150 mặt hàng. Giá trị ước tính 14.345.221.951 đồng. Chi tiết tại phụ lục danh mục hàng hóa
2	Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn	Gói thầu số 2: Mua hóa chất xét nghiệm và vật tư đi kèm	Gói thầu gồm 4 mặt hàng mua hóa chất xét nghiệm và vật tư đi kèm	805.940.211 đồng	Nguồn thu hoạt động thường xuyên	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn		45 ngày	Quý III năm 2026	Đơn giá cố định	24 tháng	Không áp dụng
Tổng giá				**50.105.904.129 đồng**								

Bằng chữ: Năm mươi tỷ một trăm linh năm triệu chín trăm linh bốn nghìn một trăm hai mươi chín đồng chẵn./.

(Giá trên đã bao gồm thuế GTGT, phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có))

PHỤ LỤC I

Danh mục chi tiết Gói thầu số 1- Mua hóa chất xét nghiệm và vật tư đi kèm

Đính kèm Quyết định số: 1523 /QĐ-BVĐKXP ngày 08 tháng 9 năm 2026

STT	Phần số	STT phần	Tên phần lô	Tên hóa chất, sinh phẩm	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
	1		**Phần 1**							**1.104.827.200**		**321.866.800**
1	1	1.1		Thuốc thử định lượng HbA1c loại A	Sử dụng cho máy HbA1c tự động ADAMS A1C HA8190V Thành phần: Sodium azide: <0.1 %; Sodium perchlorate <1% Đóng gói: ≥2.400 ml/Hộp		Hộp	24	9.840.000	236.160.000	7	68.880.000
2	1	1.2		Thuốc thử định lượng HbA1c loại B	Sử dụng cho máy HbA1c tự động ADAMS A1C HA8190V Thành phần: Sodium perchlorate :1-5%; Phosphate≤2%; Sodium azide <0.1% Đóng gói: ≥1.200 ml/Hộp		Hộp	16	4.999.200	79.987.200	4	19.996.800
3	1	1.3		Thuốc thử định lượng HbA1c loại C	Sử dụng cho máy HbA1c tự động ADAMS A1C HA8190V Thành phần: Sodium perchlorate ≤0,3%; Sodium azide<0.1%; Phosphate: ≤2% Đóng gói: ≥1.200 ml/Hộp		Hộp	40	5.220.000	208.800.000	12	62.640.000
4	1	1.4		Dung dịch rửa ly giải	Sử dụng cho máy HbA1c tự động ADAMS A1C HA8190V Thành phần: 2-Phenoxyethanol < 1%; Sodium azide ≤ 0.02% Đóng gói: ≥6.000 ml/Hộp		Hộp	34	16.920.000	575.280.000	10	169.200.000
5	1	1.5		Dung dịch rửa đậm đặc	Dùng để rửa sạch protein và chất béo từ máu bám vào các dụng cụ và thiết bị. Sử dụng cho máy HbA1c tự động ADAMS A1C HA8190V Đóng gói: ≥250 ml/Hộp.		Hộp	4	1.150.000	4.600.000	1	1.150.000
	2		**Phần 2**									
6	2	2.1		Chất chuẩn HbA1c	Hiệu chuẩn cho máy HbA1c tự động ADAMS A1C HA8190V Tối thiểu 2 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 9mL		Hộp	8	5.040.000	40.320.000	2	10.080.000
	3		**Phần 3**									
7	3	3.1		Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm HbA1c	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c Tối thiểu 2 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥1mL		Hộp	10	6.000.000	60.000.000	3	18.000.000
	4		**Phần 4**							**655.862.832**	-	**195.789.708**

STT	Phần số	STT phần	Tên phần lô	Tên hóa chất, sinh phẩm	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
8		4.1		Hóa chất xét nghiệm AFP	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 2.0 ng/mL, giới hạn trên ≥ 2000 ng/mL Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	60	10.608.000	636.480.000	18	190.944.000
9		4.2		Chất chuẩn xét nghiệm AFP	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm AFP trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.422.854	19.382.832	2	4.845.708
	5		**Phần 5**						-	**554.923.200**	-	**157.807.200**
10		5.1		Hóa chất xét nghiệm CEA	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 1.73 ng/mL, giới hạn trên ≥ 1500 ng /mL Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	42	12.717.600	534.139.200	12	152.611.200
11		5.2		Chất chuẩn xét nghiệm CEA	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm CEA trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 2 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.598.000	20.784.000	2	5.196.000
	6		**Phần 6**						-	**788.664.768**	-	**235.582.992**
12		6.1		Hóa chất xét nghiệm CA 19-9	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 2.06 U/mL, giới hạn trên ≥ 1200 U/mL Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	30	25.611.200	768.336.000	9	230.500.800
13		6.2		Chất chuẩn xét nghiệm CA 19-9	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 19-9 trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.541.096	20.328.768	2	5.082.192
	7		**Phần 7**						-	**429.659.552**	-	**107.414.888**

STT	Phần số	STT phần	Tên phần lô	Tên hóa chất, sinh phẩm	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
14		7.1		Hóa chất xét nghiệm CA 125	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 1.1 U/mL, giới hạn trên ≥1000 U/mL . Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	16	25.611.200	409.779.200	4	102.444.800
15		7.2		Chất chuẩn xét nghiệm CA 125	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 125 trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.485.044	19.880.352	2	4.970.088
	8		**Phần 8**						-	**225.673.696**	-	**56.418.424**
16		8.1		Hóa chất xét nghiệm CA 15-3	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.6 U/mL, giới hạn trên ≥600 U/mL Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	8	25.611.200	204.889.600	2	51.222.400
17		8.2		Chất chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 15-3 trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.598.012	20.784.096	2	5.196.024
	9		**Phần 9**						-	**162.480.752**	-	**40.620.188**
18		9.1		Hóa chất xét nghiệm Beta HCG	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 2.30 IU/L, giới hạn trên ≥ 15000 IU/L Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	12	13.440.000	161.280.000	3	40.320.000
19		9.2		Chất chuẩn xét nghiệm Beta HCG	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Beta HCG trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	150.094	1.200.752	2	300.188
	10		**Phần 10**						-	**946.294.480**	-	**269.627.620**

STT	Phần số	STT phần	Tên phần lô	Tên hóa chất, sinh phẩm	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
20		10.1		Hóa chất xét nghiệm Total PSA	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh Dải đo: Giới hạn dưới ≤0.025 ng/mL, giới hạn trên ≥100 ng/mL Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	42	22.036.000	925.512.000	12	264.432.000
21		10.2		Chất chuẩn xét nghiệm Total PSA	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Total PSA trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 2 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.597.810	20.782.480	2	5.195.620
	11		**Phần 11**						-	**727.297.632**	-	**207.041.408**
22		11.1		Hóa chất xét nghiệm Free PSA	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.021 ng/mL, giới hạn trên ≥ 30 ng/mL Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	28	25.217.000	706.076.000	8	201.736.000
23		11.2		Chất chuẩn xét nghiệm Free PSA	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Free PSA trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 2 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.652.704	21.221.632	2	5.305.408
	12		**Phần 12**						-	**1.480.595.040**	-	**440.558.660**
24		12.1		Hóa chất xét nghiệm Ferritin	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤2.0 ng/mL, giới hạn trên ≥ 1670 ng/mL Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	114	12.801.800	1.459.405.200	34	435.261.200
25		12.2		Chất chuẩn xét nghiệm Ferritin	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ferritin trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 2 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.648.730	21.189.840	2	5.297.460
	13		**Phần 13**						-	**844.940.064**	-	**240.632.016**

STT	Phần số	STT phần	Tên phần lô	Tên hóa chất, sinh phẩm	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
26		13.1		Hóa chất xét nghiệm Cortisol	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 1.0 µg/dL, giới hạn trên ≥ 59.8 µg/dL Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	42	19.598.000	823.116.000	12	235.176.000
27		13.2		Chất chuẩn xét nghiệm Cortisol	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Cortisol trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 ml		Hộp	8	2.728.008	21.824.064	2	5.456.016
	14		**Phần 14**						-	**522.792.032**	-	**140.384.008**
28		14.1		Hóa chất xét nghiệm Cyfra 21-1	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.5 ng/mL, giới hạn trên ≥ 100 ng /mL Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	26	19.372.000	503.672.000	7	135.604.000
29		14.2		Chất chuẩn xét nghiệm Cyfra 21-1	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Cyfra 21-1 trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.390.004	19.120.032	2	4.780.008
	15		**Phần 15**						-	**331.454.416**	-	**89.890.704**
30		15.1		Hóa chất xét nghiệm FSH	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.11 mIU/mL, giới hạn trên ≥ 150 mIU/mL. Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	22	14.054.200	309.192.400	6	84.325.200
31		15.2		Chất chuẩn xét nghiệm FSH	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm FSH trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 2 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.782.752	22.262.016	2	5.565.504
	16		**Phần 16**						-	**328.277.472**	-	**89.029.368**
32		16.1		Hóa chất xét nghiệm LH	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.12 mIU/mL, giới hạn trên ≥ 250 mIU/mL Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	22	13.920.000	306.240.000	6	83.520.000

STT	Phần số	STT phần	Tên phần lô	Tên hóa chất, sinh phẩm	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
33		16.2		Chất chuẩn xét nghiệm LH	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm LH trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.754.684	22.037.472	2	5.509.368
	17		**Phần 17**						-	**135.568.000**	-	**33.892.000**
34		17.1		Hóa chất xét nghiệm Progesterone	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.5 ng/mL, giới hạn trên ≥ 40.0 ng/mL Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	8	14.054.000	112.432.000	2	28.108.000
35		17.2		Chất chuẩn xét nghiệm Progesterone	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Progesterone trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 2 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.892.000	23.136.000	2	5.784.000
	18		**Phần 18**						-	**133.170.080**	-	**33.292.520**
36		18.1		Hóa chất xét nghiệm Testosterone	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.15 nmol/L , giới hạn trên ≥ 64.57 nmol/L Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	8	13.918.000	111.344.000	2	27.836.000
37		18.2		Chất chuẩn xét nghiệm Testosterone	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Testosterone trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.728.260	21.826.080	2	5.456.520
	19		**Phần 19**						-	**218.796.272**	-	**61.726.168**
38		19.1		Hóa chất xét nghiệm Estradiol	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 24 pg/mL, giới hạn trên ≥ 1000 pg/mL. Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	14	14.054.200	196.758.800	4	56.216.800
39		19.2		Chất chuẩn xét nghiệm Estradiol	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Estradiol trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.754.684	22.037.472	2	5.509.368

STT	Phần số	STT phần	Tên phần lô	Tên hóa chất, sinh phẩm	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
	20		**Phần 20**						-	**2.457.273.600**	-	**736.142.400**
40		20.1		Hóa chất xét nghiệm T4 tự do	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 5.41 pmol/L , giới hạn trên ≥ 64.35 pmol/L Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	240	10.152.000	2.436.480.000	72	730.944.000
41		20.2		Chất chuẩn xét nghiệm T4 tự do	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4 trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.599.200	20.793.600	2	5.198.400
	21		**Phần 21**						-	**511.048.240**	-	**148.238.060**
42		21.1		Hóa chất xét nghiệm T3 tự do	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 2.30 pmol/L, giới hạn trên ≥ 30.72 pmol/L Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	48	10.238.000	491.424.000	14	143.332.000
43		21.2		Chất chuẩn xét nghiệm T3 tự do	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3 trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.453.030	19.624.240	2	4.906.060
	22		**Phần 22**						-	**2.849.960.368**	-	**854.090.092**
44		22.1		Hóa chất xét nghiệm TSH	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.0083 µIU/mL, giới hạn trên ≥ 100 µIU/mL. Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	240	11.800.000	2.832.000.000	72	849.600.000
45		22.2		Chất chuẩn xét nghiệm TSH	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3 trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 2 mức nồng độ. Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.245.046	17.960.368	2	4.490.092
	23		**Phần 23**						-	**184.694.032**	-	**54.416.208**

STT	Phần số	STT phần	Tên phần lô	Tên hóa chất, sinh phẩm	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
46		23.1		Hóa chất xét nghiệm Tg	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.14 ng/mL, giới hạn trên ≥500 ng/mL. Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	10	16.485.400	164.854.000	3	49.456.200
47		23.2		Chất chuẩn xét nghiệm Tg	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Tg trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.480.004	19.840.032	2	4.960.008
	24		**Phần 24**						-	**186.626.880**	-	**46.656.720**
48		24.1		Hóa chất xét nghiệm Anti-Tg	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 3.0 IU/mL, giới hạn trên ≥1000 IU/mL. Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	12	13.919.000	167.028.000	3	41.757.000
49		24.2		Chất chuẩn xét nghiệm Anti-Tg	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-Tg trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.449.860	19.598.880	2	4.899.720
	25		**Phần 25**						-	**139.872.016**	-	**40.925.604**
50		25.1		Hóa chất xét nghiệm Anti-TPO	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 3.0 IU/mL, giới hạn trên ≥1000 IU/mL. Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	10	11.915.200	119.152.000	3	35.745.600
51		25.2		Chất chuẩn Anti-TPO	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-TPO trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.590.002	20.720.016	2	5.180.004
	26		**Phần 26**						-	**661.500.144**	-	**165.375.036**

STT	Phần số	STT phần	Tên phần lô	Tên hóa chất, sinh phẩm	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
52		26.1		Hóa chất xét nghiệm TrAb	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 1.26 IU/L, giới hạn trên ≥50 IU/L. Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	12	52.500.000	630.000.000	3	157.500.000
53		26.2		Chất chuẩn xét nghiệm TrAb	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm TrAb trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	3.937.518	31.500.144	2	7.875.036
	27		**Phần 27**						-	**172.644.800**	-	**43.161.200**
54		27.1		Hóa chất xét nghiệm C-peptid	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.03 ng/mL, giới hạn trên ≥ 30.00 ng/mL. Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	8	15.784.600	126.276.800	2	31.569.200
55		27.2		Chất chuẩn xét nghiệm C-peptid	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm C-peptid trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	5.796.000	46.368.000	2	11.592.000
	28		**Phần 28**						-	**188.858.520**	-	**47.214.630**
56		28.1		Hóa chất xét nghiệm Insulin	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 1.6 µU/mL, giới hạn trên ≥ 300 µU/mL. Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	12	13.919.400	167.032.800	3	41.758.200
57		28.2		Chất chuẩn xét nghiệm Insulin	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Insulin trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.728.215	21.825.720	2	5.456.430
	29		**Phần 29**						-	**178.078.272**	-	**44.519.568**

STT	Phần số	STT phần	Tên phần lô	Tên hóa chất, sinh phẩm	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
58		29.1		Hóa chất xét nghiệm PTH	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 4.0 pg/mL, giới hạn trên ≥ 2500 pg/mL Đóng gói: ≥200 Test/Hộp		Hộp	12	12.875.000	154.500.000	3	38.625.000
59		29.2		Chất chuẩn xét nghiệm PTH	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm PTH trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.947.284	23.578.272	2	5.894.568
	30		**Phần 30**						-	**560.847.888**	-	**162.813.972**
60		30.1		Hóa chất xét nghiệm Vitamin B12	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 109 pmol/L, giới hạn trên ≥ 1476 pmol/L. Đóng gói: ≥ 200 Test/Hộp		Hộp	72	7.534.000	542.448.000	21	158.214.000
61		30.2		Chất chuẩn xét nghiệm vitamin B12	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm vitamin B12 trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.299.986	18.399.888	2	4.599.972
	31		**Phần 31**						-	**1.168.896.700**	-	**348.124.260**
62		31.1		Dung dịch xúc tác phản ứng miễn dịch	Dung dịch xúc tác cho phản ứng hóa phát quang trên máy miễn dịch tự động Alinity Thành phần: natri hydroxid Đóng gói: ≥3.900 ml/Hộp.		Hộp	65	1.423.500	92.527.500	19	27.046.500
63		31.2		Dung dịch tiền phản ứng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch tiền phản ứng cho các xét nghiệm trên máy miễn dịch tự động Alinity Thành phần: Hydrogen peroxide Đóng gói: ≥3.900 ml/Hộp.		Hộp	55	3.666.000	201.630.000	16	58.656.000
64		31.3		Dung dịch đệm rửa máy miễn dịch	Dung dịch đệm rửa dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch tự động Alinity Thành phần: Muối đệm phosphat Đóng gói: ≥4000 ml/Hộp.		Hộp	200	1.219.336	243.867.200	60	73.160.160
65		31.4		Dung dịch rửa kim hút mẫu	Dung dịch dưỡng kim hút mẫu ngăn ngừa các chất không đặc hiệu bám vào kim. Sử dụng với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Alinity Đóng gói: ≥ 60 ml/Hộp.		Hộp	10	6.487.200	64.872.000	3	19.461.600

STT	Phần số	STT phần	Tên phần lô	Tên hóa chất, sinh phẩm	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
66		31.5		Cóng phản ứng dùng cho xét nghiệm miễn dịch	Cóng phản ứng dùng cho các xét nghiệm miễn dịch. Sử dụng với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Alinity		Cái	400.000	1.415	566.000.000	120.000	169.800.000
	32		**Phần 32**									
67		32.1		Màng ngăn hóa chất	Màng ngăn hóa chất dùng trong xét nghiệm miễn dịch Sử dụng với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Alinity		Cái	100	13.410	1.341.000		
	33		**Phần 33**									
68		33.1		Cốc đựng mẫu	Sử dụng với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Alinity		Cái	24.000	655	15.720.000	7.000	4.585.000
	34		**Phần 34**									
69		34.1		Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	Hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống phân tích sinh hóa tự động Alinity Thông số hiệu chuẩn: Cholesterol, Creatinin, Glucose, Triglycerid, Ure, Uric. Chuẩn gồm 2 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 8 mL		Hộp	8	1.405.433	11.243.464	2	2.810.866
	35		**Phần 35**									
70		35.1		Chất chuẩn chung cho các xét nghiệm sinh hóa	Hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống phân tích sinh hóa tự động Alinity Thông số hiệu chuẩn: AST, ALT Đóng gói: ≥ 30 ml/Hộp.		Hộp	6	2.895.000	17.370.000	1	2.895.000
	36		**Phần 36**									
71		36.1		Chất chuẩn các xét nghiệm lipid	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL-C, LDL-C trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Alinity. Đóng gói: ≥ 6 ml/Hộp.		Hộp	6	5.187.374	31.124.244	1	5.187.374
	37		**Phần 37**									
72		37.1		Chất chuẩn chung cho các xét nghiệm theo dõi nồng độ kháng sinh	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Amikacin và Vancomycin trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3mL		Hộp	6	6.479.514	38.877.084	1	6.479.514
	38		**Phần 38**									
73		38.1		Hóa chất xét nghiệm ALT	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Alinity (IFCC) Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Khoảng đo: Giới hạn dưới ≤ 7 U/L, giới hạn trên ≥ 3000 U/L Đóng gói: ≥ 3100 Test/Hộp		Hộp	32	13.216.320	422.922.240	9	118.946.880
	39		**Phần 39**									

STT	Phần số	STT phần	Tên phần lô	Tên hóa chất, sinh phẩm	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
74		39.1		Hóa chất xét nghiệm AST	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Alinity (IFCC) Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Khoảng đo: Giới hạn dưới ≤ 5 U/L, giới hạn trên ≥ 4000 U/L Đóng gói: ≥ 3100 Test/Hộp		Hộp	32	12.901.200	412.838.400	9	116.110.800
	40		**Phần 40**									
75		40.1		Hóa chất xét nghiệm Glucose	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Alinity (Hexokinase) Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Khoảng đo: Giới hạn dưới ≤ 0.28 mmol/L, giới hạn trên ≥ 44 mmol/L Đóng gói: ≥ 4000 Test/Hộp		Hộp	24	11.087.900	266.109.600	7	77.615.300
	41		**Phần 41**									
76		41.1		Hóa chất xét nghiệm Creatinin	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Khoảng đo: Giới hạn dưới ≤ 9 µmol/L, giới hạn trên ≥ 3300 µmol/L Đóng gói: ≥4500 Test/Hộp		Hộp	24	6.898.395	165.561.480	7	48.288.765
	42		**Phần 42**									
77		42.1		Hóa chất xét nghiệm Ure	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Khoảng đo: Giới hạn dưới ≤ 1.1 mmol/L, giới hạn trên ≥ 44.6 mmol/L Đóng gói: ≥ 4000 Test/Hộp		Hộp	24	10.744.000	257.856.000	7	75.208.000
	43		**Phần 43**									
78		43.1		Hóa chất xét nghiệm Uric	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Khoảng đo: Giới hạn dưới ≤ 20 µmol/L, giới hạn trên ≥ 2220 µmol/L Đóng gói: ≥ 640 Test/Hộp		Hộp	56	2.278.400	127.590.400	16	36.454.400
	44		**Phần 44**									
79		44.1		Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Khoảng đo: Giới hạn dưới ≤ 0.13 mmol/L, giới hạn trên ≥ 19 mmol/L Đóng gói: ≥3200 Test/Hộp		Hộp	26	10.499.200	272.979.200	7	73.494.400
	45		**Phần 45**									

STT	Phần số	STT phần	Tên phần lô	Tên hóa chất, sinh phẩm	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
80		45.1		Hóa chất xét nghiệm Triglycerid	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Khoảng đo: Giới hạn dưới ≤ 0.06 mmol/L, giới hạn trên ≥ 17 mmol/L Đóng gói: ≥ 1400 Test/Hộp		Hộp	56	9.648.800	540.332.800	16	154.380.800
	46		**Phần 46**									
81		46.1		Hóa chất xét nghiệm HDL-C	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Khoảng đo: Giới hạn dưới ≤ 0.13 mmol/L, giới hạn trên ≥ 4.66 mmol/L Đóng gói: ≥ 1400 Test/Hộp		Hộp	36	18.814.600	677.325.600	10	188.146.000
	47		**Phần 47**									
82		47.1		Hóa chất xét nghiệm LDL-C	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Khoảng đo: Giới hạn dưới ≤ 0.03 mmol/L, giới hạn trên ≥ 20.69 mmol/L Đóng gói: ≥ 580 Test/Hộp		Hộp	68	17.568.200	1.194.637.600	20	351.364.000
	48		**Phần 48**						-	**38.345.000**	-	**8.936.300**
83		48.1		Dung dịch tham chiếu điện giải	Sử dụng trong xét nghiệm điện giải đồ (Na, K, Cl) trên máy sinh hóa tự động Alinity Đóng gói: ≥ 3900 ml/Hộp.		Hộp	12	1.392.300	16.707.600	3	4.176.900
84		48.2		Dung dịch pha loãng mẫu điện giải	Sử dụng trong xét nghiệm điện giải đồ (Na, K, Cl) trên máy sinh hóa tự động Alinity Đóng gói: ≥ 9300 Test/Hộp		Hộp	4	3.459.500	13.838.000	1	3.459.500
85		48.3		Chất chuẩn điện giải đồ	Hiệu chuẩn xét nghiệm điện giải đồ (Na, K, Cl) trong huyết thanh Đóng gói: ≥ 29 ml/Hộp.		Hộp	6	1.299.900	7.799.400	1	1.299.900
	49		**Phần 49**									
86		49.1		Bộ hóa chất và chất chuẩn xét nghiệm Ammonia	Bộ thuốc thử và chất chuẩn xét nghiệm Ammonia Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Alinity Mẫu đo: huyết tương Khoảng đo: Giới hạn dưới ≤ 14 µmol/L, giới hạn trên ≥ 990 µmol/L Đóng gói: ≥ 200 Test/Hộp		Hộp	20	6.600.000	132.000.000	6	39.600.000
	50		**Phần 50**									

STT	Phần số	STT phần	Tên phần lô	Tên hóa chất, sinh phẩm	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
87		50.1		Hóa chất xét nghiệm Vancomycin	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Khoảng đo: Giới hạn dưới ≤ 1.4 µg/mL, giới hạn trên ≥ 100 µg/mL Đóng gói: ≥ 400 Test/Hộp		Hộp	8	22.271.200	178.169.600	2	44.542.400
	51		**Phần 51**									
88		51.1		Hóa chất xét nghiệm Amikacin	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Khoảng đo: Giới hạn dưới ≤ 4 µmol/L, giới hạn trên ≥ 85 µmol/L Đóng gói: ≥ 200 Test/Hộp		Hộp	8	19.518.000	156.144.000	2	39.036.000
	52		**Phần 52**						-	**155.566.320**	-	**37.659.720**
89		52.1		Hóa chất xét nghiệm Tobramycin	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Khoảng đo: Giới hạn dưới ≤ 0.3 µg/mL, giới hạn trên ≥ 10 µg/mL Đóng gói: ≥ 200 Test/Hộp		Hộp	8	17.598.000	140.784.000	2	35.196.000
90		52.2		Chất chuẩn Tobramycin	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Tobramycin trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 1mL		Hộp	6	2.463.720	14.782.320	1	2.463.720
	53		**Phần 53**						-	**122.824.360**	-	**30.706.090**
91		53.1		Hóa chất xét nghiệm Ethanol	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Khoảng đo: Giới hạn dưới ≤ 10 mg/dL, giới hạn trên ≥ 600 mg/dL Đóng gói: ≥ 200 Test/Hộp		Hộp	16	6.318.900	101.102.400	4	25.275.600
92		53.2		Chất chuẩn xét nghiệm Ethanol	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ethanol trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 2 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.715.245	21.721.960	2	5.430.490
	54		**Phần 54**						-	**508.592.290**	-	**139.295.020**
93		54.1		Dung dịch rửa loại A	Sử dụng cho hệ thống phân tích sinh hóa Alinity Thành phần: 2-aminoethanol Đóng gói: ≥ 1000ml/Hộp		Hộp	24	3.465.710	83.177.040	7	24.259.970

STT	Phần số	STT phần	Tên phần lô	Tên hóa chất, sinh phẩm	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
94		54.2		Dung dịch rửa loại B	Sử dụng cho hệ thống phân tích sinh hóa Alinity Thành phần: chất cồn, C11-15-secondary, ethoxylated, Natri hydroxide. Đóng gói: ≥ 1000ml/Hộp		Hộp	5	22.808.950	114.044.750	1	22.808.950
95		54.3		Dung dịch rửa Alkaline	Sử dụng cho hệ thống phân tích sinh hóa Alinity Thành phần: NaOCl, NaOH, KOH. Đóng gói: ≥ 1000ml/Hộp		Hộp	70	2.585.900	181.013.000	21	54.303.900
96		54.4		Dung dịch rửa Acid	Sử dụng cho hệ thống phân tích sinh hóa Alinity Thành phần: Citric acid monohydrate, Oxalic acid dihydrate. Đóng gói: ≥ 1000ml/Hộp		Hộp	55	2.369.900	130.344.500	16	37.918.400
	55		**Phần 55**									
97		55.1		Chất kiểm tra xét nghiệm Cyfra 21-1	Kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm Cyfra 21-1 Tối thiểu 3 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 8 mL		Hộp	8	2.155.392	17.243.136	2	4.310.784
	56		**Phần 56**									
98		56.1		Chất kiểm tra xét nghiệm Tacrolimus	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm Tacrolimus Tối thiểu 3 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 8 mL		Hộp	6	6.130.920	36.785.520	1	6.130.920
	57		**Phần 57**									
99		57.1		Chất kiểm tra xét nghiệm Tg	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm Tg Tối thiểu 3 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 8 mL		Hộp	8	2.403.870	19.230.960	2	4.807.740
	58		**Phần 58**									
100		58.1		Chất kiểm tra xét nghiệm Anti-Tg	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-Tg Tối thiểu có 2 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 4 mL		Hộp	8	2.173.395	17.387.160	2	4.346.790
	59		**Phần 59**									
101		59.1		Chất kiểm tra xét nghiệm Anti-TPO	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-TPO Tối thiểu có 2 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 4 mL		Hộp	8	2.155.272	17.242.176	2	4.310.544
	60		**Phần 60**									
102		60.1		Chất kiểm tra xét nghiệm TrAb	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm TrAb Tối thiểu 3 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 8 mL		Hộp	8	2.623.887	20.991.096	2	5.247.774
	61		**Phần 61**									
103		61.1		Chất kiểm tra xét nghiệm PTH	Kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm PTH Tối thiểu 3 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 8 mL		Hộp	8	2.220.240	17.761.920	2	4.440.480
	62		**Phần 62**									

STT	Phần số	STT phần	Tên phần lô	Tên hóa chất, sinh phẩm	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
104		62.1		Chất kiểm tra xét nghiệm C-peptid	Kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm C-peptid Tối thiểu 3 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 8 mL		Hộp	8	6.575.035	52.600.280	2	13.150.070
	63		**Phần 63**									
105		63.1		Chất kiểm tra Ammonia	Kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm Ammonia. Tối thiểu 3 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥5 mL		Hộp	8	2.189.880	17.519.040	2	4.379.760
	64		**Phần 64**									
106		64.1		Chất kiểm tra Ethanol	Kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm Ethanol Tối thiểu có 2 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 5 mL		Hộp	24	2.354.970	56.519.280	7	16.484.790
	65		**Phần 65**						-	**66.374.400**	-	**16.593.600**
107		65.1		Chất kiểm tra cho xét nghiệm định lượng kháng sinh mức 1	Thông số kiểm tra: Vancomycin, Amikacin, Tobramycin. Đóng gói: ≥ 60ml/Hộp		Hộp	8	2.796.480	22.371.840	2	5.592.960
108		65.2		Chất kiểm tra cho xét nghiệm định lượng kháng sinh mức 2	Thông số kiểm tra: Vancomycin, Amikacin, Tobramycin. Đóng gói: ≥ 60ml/Hộp		Hộp	8	2.750.160	22.001.280	2	5.500.320
109		65.3		Chất kiểm tra cho xét nghiệm định lượng kháng sinh mức 3	Thông số kiểm tra: Vancomycin, Amikacin, Tobramycin. Đóng gói: ≥ 60ml/Hộp		Hộp	8	2.750.160	22.001.280	2	5.500.320
	66		**Phần 66**						-	**2.224.215.000**	-	**666.382.500**
110		66.1		Hóa chất xét nghiệm Troponin T siêu nhạy	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Cobas E Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Đóng gói: ≥ 200 Test/Hộp		Hộp	240	9.240.000	2.217.600.000	72	665.280.000
111		66.2		Chất chuẩn xét nghiệm Troponin T siêu nhạy	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Troponin T siêu nhạy trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Cobas E Tối thiểu có 2 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức ≥ 2 ml.		Hộp	6	1.102.500	6.615.000	1	1.102.500
	67		**Phần 67**									
112		67.1		Chất kiểm tra Troponin T siêu nhạy	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm Troponin T siêu nhạy. Tối thiểu có 2 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức ≥ 4 ml.		Hộp	18	882.000	15.876.000	5	4.410.000
	68		**Phần 68**						-	**7.681.338.000**	-	**2.303.343.000**

STT	Phần số	STT phần	Tên phần lô	Tên hóa chất, sinh phẩm	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
113		68.1		Hóa chất xét nghiệm ProBNP	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Cobas E Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Đóng gói: ≥ 100 Test/Hộp		Hộp	300	25.578.000	7.673.400.000	90	2.302.020.000
114		68.2		Chất chuẩn xét nghiệm ProBNP	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm ProBNP trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Cobas E Tối thiểu có 2 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức ≥ 2 ml.		Hộp	6	1.323.000	7.938.000	1	1.323.000
	69		**Phần 69**									
115		69.1		Chất kiểm tra xét nghiệm ProBNP	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm ProBNP Tối thiểu có 2 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức ≥ 4 ml		Hộp	12	1.598.250	19.179.000	3	4.794.750
	70		**Phần 70**							**156.603.440**		**44.136.420**
116		70.1		Hóa chất hệ thống dành cho máy miễn dịch công suất nhỏ	Dung dịch dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Cobas E - Thành phần cơ bản: dung dịch đệm phosphate; tripropylamine; chất tẩy Đóng gói: ≥ 2.200ml/Hộp		Hộp	24	1.712.280	41.094.720	7	11.985.960
117		70.2		Hóa chất rửa máy hệ thống dành cho máy miễn dịch công suất nhỏ	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phận phát hiện của máy miễn dịch điện hóa phát quang Cobas E - Thành phần cơ bản: dung dịch rửa buồng đo KOH, chất tẩy Đóng gói: ≥ 2.200ml/Hộp		Hộp	24	1.712.280	41.094.720	7	11.985.960
118		70.3		Hóa chất rửa hệ thống máy miễn dịch	Dung dịch đậm đặc, sử dụng cho rửa hệ thống máy phân tích miễn dịch điện hóa phát quang Cobas E. Thành phần : 2-methyl-2H-isothiazol-3-one. Đóng gói: ≥ 500ml/Hộp		Hộp	12	1.369.500	16.434.000	3	4.108.500
119		70.4		Cóng phản ứng 1 lần dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	Cóng phản ứng 1 lần dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Cobas E Thành phần: Nhựa PP		Cái	43.500	446	19.401.000	10.800	4.816.800
120		70.5		Đầu côn hút mẫu 1 lần dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	Đầu côn hút mẫu 1 lần dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Cobas E Thành phần: Nhựa PP		Cái	86.500	446	38.579.000	25.200	11.239.200
	71		**Phần 71**									

STT	Phần số	STT phần	Tên phần lô	Tên hóa chất, sinh phẩm	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
121		71.1		Hóa chất xét nghiệm Phospho	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo : Giới hạn dưới ≤ 0.32 mmol/L, giới hạn trên ≥ 6.40 mmol/L Đóng gói: ≥ 3100 Test/Hộp		Hộp	12	2.852.850	34.234.200	3	8.558.550
	72		**Phần 72**									
122		72.1		Hóa chất xét nghiệm Magie	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.2 mmol/L, giới hạn trên ≥ 3.3 mmol/L Đóng gói: ≥ 1000 Test/Hộp		Hộp	32	2.197.440	70.318.080	9	19.776.960
	73		**Phần 73**									
123		73.1		Hóa chất xét nghiệm Albumin niệu, dịch não tủy	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 Mẫu đo: Nước tiểu, dịch não tủy Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.7mg/dL, giới hạn trên ≥ 45 mg/dL Đóng gói: ≥ 800 Test/Hộp		Hộp	48	13.050.492	626.423.616	14	182.706.888
	74		**Phần 74**									
124		74.1		Chất chuẩn cho các xét nghiệm định lượng nước tiểu	Hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng nước tiểu dùng trên máy AU5800 Thông số hiệu chuẩn: Amylase niệu, Creatinin niệu, Gluocse niệu. Đóng gói: ≥ 48ml/Hộp		Hộp	2	11.624.256	23.248.512	-	-
	75		**Phần 75**									
125		75.1		Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng RF	Hiệu chuẩn xét nghiệm RF trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 đang Tối thiểu 5 mức nồng độ. Dung tích mỗi mức: ≥ 1 mL/Hộp		Hộp	6	10.115.700	60.694.200	1	10.115.700
	76		**Phần 76**									
126		76.1		Bộ kit phân tích đa hình gen CYP2C19	Bộ kit phân tích đa hình gen CYP2C19 bao gồm: Hóa chất tách chiết, hóa chất PCR, hóa chất lai. Có chứng chỉ IVD Đóng gói: ≥ 20 Test/Hộp		Hộp	25	43.260.000	1.081.500.000	7	302.820.000
	77		**Phần 77**									

STT	Phần số	STT phần	Tên phần lô	Tên hóa chất, sinh phẩm	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
127		77.1		Bộ kít định tính gen HLA-B5801	Bộ kit phát hiện định tính gen HLA-B5801 của người bằng phương pháp realtime PCR. Sử dụng chứng nội là gene nội sinh. Giới hạn phát hiện: ≤ 1 ng/µL Thành phần bộ xét nghiệm bao gồm các ống phản ứng: HLA-B*5801 Gene Assay Reaction Solution, HLA-B*5801 Gene Assay Enzyme Mix, HLA-B*5801 Gene Assay Primer and Probe Mix, HLA-B*5801 Gene Assay Positive Control, HLA-B*5801 Gene Assay Negative Control. Có chứng chỉ IVD. Đóng gói: ≥ 25 Test/Hộp		Hộp	20	18.954.000	379.080.000	6	113.724.000
	78		**Phần 78**									
128		78.1		Kít tách chiết ADN/ARN tự động	Hóa chất sử dụng để tách chiết ADN từ máu toàn phần người bằng máy tách chiết tự động, sử dụng công nghệ hạt từ. Đóng gói: 1 test/1strip,		Test	500	50.544	25.272.000	150	7.581.600
	79		**Phần 79**									
129		79.1		Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng Anti-TSH Receptor	Mẫu mù của chương trình so sánh liên phòng. Thông số phân tích: TrAb Đóng gói: ≥ 1ml/Lọ		Lọ	24	1.907.000	45.768.000	7	13.349.000
	80		**Phần 80**									
130		80.1		Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng các xét nghiệm Cytokines	Mẫu mù của chương trình so sánh liên phòng. Thông số phân tích: IL-6 Đóng gói: ≥ 1ml/Lọ		Lọ	24	1.815.000	43.560.000	7	12.705.000
	81		**Phần 81**						-			
131		81.1		Ống máu lắng chân không	Ống thủy tinh chân không kích thước 8x120 mm chứa 0.32 mL chất chống đông dung dịch Natri citrate (3.2%) -Thể tích mẫu: 1.28mL -Nút cao su Sứ dụng được trên hệ thống máy đo tốc độ máu lắng Mix-Rate	Châu Âu	Ống	17.500	12.500	218.750.000	5.250	65.625.000
	82		**Phần 82**									
132		82.1		Thuốc thử xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể nhóm máu bất thường	Thuốc thử định tính phát hiện các kháng thể bất thường hệ hồng cầu (loại 3 dòng tế bào) Thành phần: Hộp gồm ba lọ hồng cầu 0.8 % nhóm O để phát hiện kháng thể bất thường. Hồng cầu mẫu có Mia. Dung tích ≥ 30ml/Hộp		Hộp	27	2.058.000	55.566.000	8	16.464.000
	83		**Phần 83**									

STT	Phần số	STT phần	Tên phần lô	Tên hóa chất, sinh phẩm	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
133		83.1		Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể nhóm máu ABO (A1, B)	Hồng cầu sử dụng để phát hiện các kháng thể nhóm máu ABO ở mẫu bệnh nhân và đơn vị máu Thành phần: Hộp gồm hai lọ hồng cầu 3% trong đó một lọ chứa các tế bào hồng cầu A1 và một lọ chứa các tế bào hồng cầu B. Dung tích mỗi lọ ≥10ml		Hộp	300	2.344.650	703.395.000	90	211.018.500
	84		**Phần 84**						-			
134		84.1		Đầu tip 300 µL	Đầu côn hút mẫu, chất liệu nhựa. Thể tích 300 µL. Kích thước phù hợp với giàn ELISA ETI - Max 3000.	G7	Cái	11.520	3.234	37.255.680	3.456	11.176.704
	85		**Phần 85**						-			
135		85.1		Đầu tip 1100µL	Đầu côn hút hóa chất, chất liệu nhựa. Thể tích 1100 µL. Kích thước phù hợp với giàn ELISA ETI - Max 3000.	G7	Cái	4.800	3.780	18.144.000	1.440	5.443.200
	86		**Phần 86**						-			
136		86.1		Bộ xét nghiệm kháng thể giun lươn (Strongyloides) IgG	Bộ hoá chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng giun lươn trong huyết thanh người bằng phương pháp miễn dịch gắn Enzym (ELISA) Đóng gói: ≥ 96 Test/Hộp		Hộp	50	4.032.000	201.600.000	15	60.480.000
	87		**Phần 87**									
137		87.1		Bộ xét nghiệm kháng thể sán lá gan lớn (Fasciola) IgG	Bộ hoá chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng sán lá gan lớn trong huyết thanh người bằng phương pháp miễn dịch gắn Enzym (ELISA) Đóng gói: ≥ 96 Test/Hộp		Hộp	21	4.032.000	84.672.000	6	24.192.000
	88		**Phần 88**							**345.536.000**	-	**97.082.400**
138		88.1		Dung dịch tẩy màu	Dung dịch đậm đặc, 1ml đậm đặc pha với cồn được khoảng 16,5-17ml dung dịch có nồng độ acid nitric <2%, sử dụng được cho máy nhuộm lao tự động. Đóng gói: ≥ 30ml/Chai. Cung cấp trang thiết bị dùng cùng		Chai	15	1.836.000	27.540.000	4	7.344.000
139		88.2		Dung dịch Methylene Blue	Dung dịch gồm các thành phần sau: Methylene Blue <1%; Benzalkonium Chloride <1%; Ethanol <10%, sử dụng được cho máy nhuộm lao tự động. Đóng gói: ≥ 500ml/Chai. Cung cấp trang thiết bị dùng cùng		Chai	20	4.918.650	98.373.000	6	29.511.900
140		88.3		Dung dịch nhuộm Carbol Fuchsin	Dung dịch gồm các thành phần sau Ethanol <24% , Basic Fuchsin < 2%, Phenol < 6%, sử dụng được cho máy nhuộm lao tự động. Đóng gói: ≥ 500ml/Chai. Cung cấp trang thiết bị dùng cùng		Chai	22	9.434.000	207.548.000	6	56.604.000

STT	Phần số	STT phần	Tên phần lô	Tên hóa chất, sinh phẩm	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
141		88.4		Lam kiềm chuẩn dùng cho xét nghiệm nhuộm lao	Lam chứa mẫu phết đờm lâm sàng, 1 lam gồm 2 giếng: 1 giếng mẫu dương tính vi khuẩn lao và 1 giếng mẫu âm tính. Sử dụng cho phương pháp nhuộm Ziehl-Neelsen (ZN).		Cái	50	241.500	12.075.000	15	3.622.500
	89		**Phần 89**									
142		89.1		Kít chẩn đoán nhanh EV 71 IgM	Test nhanh phát hiện định tính kháng thể IgM kháng EV 71 từ mẫu huyết thanh/huyết tương người. Độ nhạy: ≥98%. Độ đặc hiệu: ≥ 99%. Sản phẩm có chứng chỉ IVD		Test	5.000	39.375	196.875.000	1.500	59.062.500
	90		**Phần 90**									
143		90.1		Hóa chất xét nghiệm phát hiện Anti HCV trên máy miễn dịch tự động	Hoá chất xét nghiệm phát hiện anti HCV bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang trên máy miễn dịch tự động Cobas E Quy cách: ≥ 100Test/Hộp		Hộp	50	7.587.500	379.375.000	15	113.812.500
	91		**Phần 91**									
144		91.1		Kit chẩn đoán Sởi	Hóa chất phát hiện định tính và định lượng kháng thể IgM kháng virus Sởi (Measles virus) bằng phương pháp miễn dịch gắn Enzym. Độ nhạy ≥95%, độ đặc hiệu ≥98%. Hóa chất có chứng chỉ IVD. Đóng gói: ≥ 96 Test/Hộp		Hộp	30	5.602.752	168.082.560	9	50.424.768
	92		**Phần 92**									
145		92.1		Hóa chất RF	Dùng để loại bỏ các yếu tố dạng thấp IgM trong huyết thanh, huyết tương. Bước ban đầu để xác định sự hiện diện của kháng thể IgM đặc hiệu trong XN Sởi IgM. Đóng gói: ≥ 20ml/ Chai		Chai	50	702.000	35.100.000	15	10.530.000
	93		**Phần 93**									
146		93.1		Kít chẩn đoán Covid 19	Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên virus Covid-19. Độ nhạy: ≥90%. Độ đặc hiệu:≥ 98%		Test	5.000	20.000	100.000.000	1.500	30.000.000
	94		**Phần 94**									
147		94.1		Test nhanh RSV	Test nhanh phát hiện định tính virus hợp bào hô hấp (RSV) từ bệnh phẩm trong vòm mũi họng. Độ nhạy:≥ 93%. Độ đặc hiệu: ≥99%		Test	5.000	28.880	144.400.000	1.500	43.320.000
	95		**Phần 95**									
148		95.1		Test nhanh phát hiện và phân biệt 6 loại tác nhân gây bệnh trong bệnh phẩm dịch hô hấp	Test nhanh phát hiện và phân biệt 6 loại kháng nguyên: Influenzae A, Influenzae B, RSV, Sars-CoV-2, Adenovirus, Streptococcus A trong bệnh phẩm dịch hô hấp của người. Bộ kít có chứng chỉ IVD. Độ nhạy: ≥90%, độ đặc hiệu ≥95%,		Test	30.000	128.000	3.840.000.000	9.000	1.152.000.000
	96		**Phần 96**									

STT	Phần số	STT phần	Tên phần lô	Tên hóa chất, sinh phẩm	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
149		96.1		Test nhanh Galactomannan LFA	Test nhanh phát hiện định tính Aspergillus galactomannan LFA trong các mẫu huyết thanh, dịch rửa phế quản phế nang (BAL). Độ nhạy trên mẫu huyết thanh ≥ 99% Độ đặc hiệu trên mẫu huyết thanh ≥ 97%		Test	500	275.000	137.500.000	150	41.250.000
	97		**Phần 97**									
150		97.1		Test chuẩn đoán nhanh vi khuẩn H.Pylorri bằng mẫu niêm mạc dạ dày	Ống nhựa chứa môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. Thời gian đọc kết quả ≤30 phút. Thành phần: Urea 40% , Phenol red , Agar, pH 6.8 ± 0.2 ở 25 độ C. Dung tích môi trường trong mỗi ống ≥ 0.3ml.		Ống	13.000	5.775	75.075.000	3.900	22.522.500
	98		**Phần 98**							**5.034.316.032**		
151		98.1		Hóa chất xét nghiệm Vitamin D	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: huyết thanh/huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 3.5 ng/mL, giới hạn trên ≥ 154 ng/mL Đóng gói: ≥ 200 Test/Hộp		Hộp	180	27.840.000	5.011.200.000	54	1.503.360.000
152		98.2		Chất chuẩn xét nghiệm vitamin D	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm vitamin D trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 3 mL		Hộp	8	2.889.504	23.116.032	2	5.779.008
	Bằng chữ: Bốn mươi chín tỷ hai trăm chín mươi chín triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn chín trăm mười tám đồng chẵn./. (Giá trên đã bao gồm thuế GTGT, phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có))									**49.299.963.918**		**14.345.221.951**

PHỤ LỤC II

(Đính kèm Quyết định số: 1523 /QĐ-BVĐKXP ngày 08 tháng 9 năm 2026)

STT	Tên hóa chất, sinh phẩm	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất Xứ	Mã Ký hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Hóa chất xét nghiệm Tacrolimus	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity Mẫu đo: Máu toàn phần Dải đo: Giới hạn dưới ≤2.0 ng/mL, giới hạn trên ≥ 30 ng /mL Đóng gói: ≥200 Test/Hộp	Mỹ	09P4220		Fujirebio Diagnostics, Inc.,	Hộp	12	65.718.800	788.625.600
2	Dung dịch tiền xử lý mẫu xét nghiệmTacrolimus	Dung dịch dùng để tách Tacrolimus từ mẫu máu toàn phần Đóng gói: ≥20 ml/Hộp.	Mỹ	09P4240		Fujirebio Diagnostics, Inc.,	Hộp	24	57.610	1.382.640
3	Ống tiền xử lý mẫu xét nghiệm Tacrolimus	Ống mẫu có chứa K2EDTA	Mỹ	1P06-03		Fujirebio Diagnostics, Inc.,	Ống	2.400	603	1.447.200
4	Chất chuẩn xét nghiệm Tacrolimus	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Tacrolimus trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Alinity. Tối thiểu 6 mức nồng độ/Hộp Dung tích mỗi mức: ≥ 4.5mL	Mỹ	09P4201		Fujirebio Diagnostics, Inc.,	Hộp	6	2.414.129	14.484.771
	Bằng chữ: Tám trăm linh năm triệu chín trăm bốn mươi nghìn hai trăm mười một đồng. **(Giá trên đã bao gồm thuế GTGT, phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có))**									**805.940.211**